TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 17/6/2021.
V/v: Tranh chấp ly hôn; nuôi con chung; chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Sĩ Quang;
2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 và thụ lý bổ sung số 36A/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021; các Quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa; Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn K, sinh năm 1966; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương; địa chỉ hiện nay: Cộng hòa Séc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Vũ Thị M - Luật sư Văn phòng luật sư Bảo Chánh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số 309 đường Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn B, sinh năm 1938 và bà Trần Thị Tiêu, sinh năm 1937; địa chỉ: Số 625 P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Bùi Văn K, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đoàn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà L là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương vào năm 1984, hiện Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc ông K không còn lưu giữ được. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp nên ông K quyết định đi lao động tại Cộng hòa Séc từ năm 1989. Đến nay ông K xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà L, ông K đã có cuộc sống riêng và cũng không thể về Việt Nam đoàn tụ với bà L được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Tuyết D1 sinh năm 1987 và Bùi Ánh D2 sinh ngày 07/7/2004. Con chung Bùi Tuyết D1 đã trưởng thành, không đề nghị giải quyết. Con chung Bùi Ánh D2 hiện đang ở với bà L, bà L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng thì ông K đồng ý. Bà L yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con sau khi ly hôn và tiền nuôi 02 con những năm vừa qua thì ông K chấp nhận, mức cụ thể theo quy định của pháp luật nhưng đề nghị Tòa án xem xét, quyết định phù hợp với điều kiện của ông K vì hiện nay ông K không lao động, chỉ hưởng tiền trợ cấp thất nghiệp.

- Về quan hệ tài sản chung:

+ Ông K đồng ý một phần yêu cầu chia tài sản của bà L, xác định vợ chồng có tài sản chung là đất và nhà xây năm 1993 tại thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương. Các tài sản công trình khác trên đất là do bà L làm trong thời gian ông ở nước ngoài nên là tài sản của bà L. Ông K xác định công sức của vợ chồng tại nhà đất này là ngang nhau, đề nghị chia giá trị tài sản theo quy định của pháp luật và cho ông được hưởng hiện vật để sau này về Việt Nam có nơi sinh sống.

+ Đối với yêu cầu của bà L về việc chia tài sản chung là thu nhập của ông K khi lao động ở nước ngoài: Ông K xác định lao động ở nước ngoài thu nhập thấp, chỉ đủ chi trả phí sinh hoạt, tiền thuê nhà. Hiện nay ông không lao động và đang hưởng lương trợ cấp thất nghiệp, không có tiền gửi về Việt Nam như bà L trình bày nên không đồng ý với yêu cầu này của bà L.

+ Đối với yêu cầu về việc trích trả 500.000.000đ công sức bà L đóng góp vào nhà đất tại số 625 đường P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương: Ông K xác định nhà đất này là của bố mẹ ông K mua và xây dựng, ông K không gửi tiền cho bố mẹ mua nhà đất, nên ông xác định ông K và bà L đều không có công sức, đóng góp gì. Do đó ông K không đồng ý yêu cầu của bà L.

Bị đơn là bà Vũ Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông K được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, năm 1984 đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương,

hiện Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc bà không còn lưu giữ được. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà ông K, đầu năm 1985 ông K nhập ngũ đến năm 1988 về nhà. Năm 1989 ông K đi Liên Xô (Nga) theo tiêu chuẩn quân đội được một thời gian thì sang Đức làm kinh tế, đến năm 2003 về Việt Nam. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên tháng 7/2004 ông K lại đi Cộng hòa Séc lao động từ đó đến nay. Bà L xác định ngay từ khi đi nước ngoài ông K đã có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác và đến nay còn có con riêng. Vợ chồng ly thân nhiều năm, không còn tình cảm và không có khả năng đoàn tụ. Quan điểm của bà L: Lúc đầu bà không đồng ý ly hôn vì nghĩ đến con chưa trưởng thành, ông K đi nhiều năm, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà một mình nuôi con, ông K lại làm đơn ly hôn bà. Do vậy, bà đã gửi đơn đến Tòa án và Công an để đề nghị xem xét hành vi vi phạm chế chế độ một vợ một chồng của ông K. Công an tỉnh Hải Dương đã có Thông báo không giải quyết đơn do ông K đang ở nước ngoài. Bà không tiếp tục đề nghị xem xét đơn nữa. Bà xác định vợ chồng xa cách đã lâu, ông K không có trách nhiệm gì với vợ con, tình cảm vợ chồng không còn, nên nếu ông K kiên quyết ly hôn thì bà đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung như ông K trình bày là đúng, hiện nay con lớn đã trưởng thành, con nhỏ đang ở với bà L. Bà L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Ánh D2 đến khi trưởng thành và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ-2.000.000đ/tháng vì hiện nay chi phí ăn học tốn kém mà bà L không có công ăn việc làm. Ngoài ra bà L trình bày bà nuôi các con chung từ khi sinh các con đến nay, ông K ở nước ngoài, có năm chỉ gửi 100 USD (đô la Mỹ) là tiền quà bánh vào dịp tết cuối năm, không gửi tiền cho bà nuôi các con. Do đó bà L yêu cầu ông K phải thanh toán cho bà tiền nuôi con lớn trong 15 năm, tiền nuôi con nhỏ trong 17 năm, mỗi năm 12.000.000đ, tổng là 384.000.000đ.

- Về quan hệ tài sản chung: Bà L yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm có:

+ Nhà đất tại thửa 410 tờ bản đồ số 6 ở thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất do bố mẹ ông K cho vợ chồng, nhà trên đất là nhà ống hai gian phía trước do vợ chồng xây năm 1993. Ngoài ra công trình phụ phía sau, sân, tường bao do mẹ con bà L tự xây năm 2010 và là tài sản riêng của bà. Bà L đề nghị chia tài sản chung là nhà đất theo quy định của pháp luật và đề nghị được chia bằng hiện vật.

+ Thu nhập của ông K ở nước ngoài trong khoảng thời gian từ tháng 01/1999 đến tháng 7/2003, từ tháng 5/2004 đến tháng 12/2012, từ tháng 3/2013 đến nay (tháng 6/2020), tổng là 1.000USD/tháng x 23.000VNĐ/USD x 233 tháng = 5.359.000.000VNĐ. Bà L đề nghị được hưởng ½ thu nhập nêu trên. Bà L trình bày trước đây ông K gọi điện thoại cho bà L nói rằng thu nhập là

1.000USD/tháng nhưng do ông K làm nghề buôn bán tự do nên bà không có tài liệu nào cung cấp cho Tòa án chứng minh thu nhập của ông K.

+ Hàng tháng ông K gửi tiền về cho bố mẹ đẻ ông K qua bưu điện hay Ngân hàng ở Hà Nội, mỗi tháng 1.000-2.000USD để mua đất xây nhà, cụ thể bưu điện hay ngân hàng nào thì bà L không biết. Trong lá thư ông K gửi về mà bà L đã cung cấp cho Tòa án, ông K nói có một số tiền gửi về làm vốn, sẽ làm nhà và kinh doanh để ổn định cuộc sống về sau. Số tiền này bố mẹ ông K mua nhà đất tại số 625 đường P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương. Khi bố mẹ ông K xây nhà bà L có đến trông nom, tham gia lao động, chuyển gạch ngói, đóng cọc, tiêu tre nhưng bà không cung cấp được chứng cứ. Bà L yêu cầu được trích trả công sức là 500.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Tiêu trình bày:

Ông B, bà T là bố đẻ, mẹ đẻ của ông K. Vợ chồng K L tự nguyện kết hôn năm 1984 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau nên sau khi đi bộ đội thì ông K đi lao động ở Liên Xô (Nga), Đức, Cộng hòa Séc. Từ đó đến nay, ông K chỉ về Việt Nam 01 lần vào năm 2003 và không quan tâm gì đến bà L. Ông K nhiều lần điện thoại về cho gia đình nói rằng không còn tình cảm với bà L và ông K không có ý định về Việt Nam để đoàn tụ vợ chồng. Về vấn đề ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Về nguồn gốc thửa đất tại địa chỉ 625 P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương là thửa số 4, tờ bản đồ số 1, do vợ chồng ông B, bà T mua của ông Trần Văn Đ năm 1995 với giá 34,5 triệu đồng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên ông B, bà T. Sau đó ông B, bà T xây nhà ở ba tầng như hiện nay. Tiền mua đất, xây nhà là của ông B, bà T, vợ chồng Khuôn Ly không có đóng góp tiền hay công sức gì. Bà L xuất trình bức thư ghi ngày 17/4/95 với nội dung ông K gửi tiền về cho ông B, bà T mua nhà ở thị trấn S là không đúng, ông B, bà T xác định không nhận được bức thư như vậy và ông K cũng không gửi tiền về nhờ ông bà mua đất, xây nhà. Ông K có gửi tiền về nhờ ai mua đất, xây nhà không thì ông B, bà T không biết. Do đó bà L yêu cầu được trả 500.000.000đ công sức trông nom, đóng góp vào nhà đất này thì ông B, bà T không đồng ý.

Đối với nhà đất ở thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương hiện bà L và các con đang ở có nguồn gốc của vợ chồng ông B, bà T. Ông bà đã cho vợ chồng Khuôn Ly nên không có yêu cầu hay đề nghị gì.

Theo các biên bản xác minh, UBND xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương cung cấp:

Địa phương không còn lưu giữ sổ sách kết hôn từ trước năm 1992 nên không có tài liệu cung cấp cho Tòa án về việc kết hôn của ông K và bà L. Từ

trước đến nay địa phương chưa từng hòa giải mâu thuẫn giữa ông K, bà L và cũng không rõ vợ chồng có mâu thuẫn gì không do ông K đi nước ngoài từ năm 1998, không ở Việt Nam và không nhận được khiếu nại gì của ông K, bà L về việc vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương có diện tích 348m^2 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông K, bà L ngày 24/7/2002. Năm 2008 đo vẽ lại hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất trên thuộc thửa số 400, tờ bản đồ số 19 diện tích 359m^2, diện tích chênh lệch do sai số đo đạc. Năm 2014 thực hiện nông thôn mới, gia đình ông K, bà L hiến đất làm đường bê tông xóm nên diện tích sử dụng còn 351,7m^2.

Theo Biên bản xác minh ngày 09/4/2021, UBND huyện S, tỉnh Hải Dương cung cấp:

Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương, diện tích 348m^2 gồm 200m^2 đất ở và 148m^2 đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc của bố mẹ đẻ ông K tặng cho; hiện đã được cấp GCNQSDĐ số U1939690 mang tên ông K, bà L. Việc cấp GCNQSDĐ hoàn toàn hợp pháp, khi cấp không có khiếu nại gì và đất đang sử dụng không có tranh chấp, không có việc chuyển nhượng cho ai. Trên đất có nhà một tầng đổ bê tông và công trình phụ do bà L và các con quản lý, sử dụng.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/4/2021, UBND thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương cung cấp:

Thửa đất tại địa chỉ 625 P, khu N, trị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m^2, có nguồn gốc của ông B, bà T mua của ông Trần Văn Đ năm 1995. Ngày 08/12/2008 UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số AN519387 cho ông B, bà T đối với thửa đất trên, diện tích 111,3m^2, trong đó có 31,3m^2 đất dôi dư. Năm 2015 thực hiện việc điều chỉnh đất dôi dư của UBND huyện S, các hộ có diện tích đất dôi dư thì phải nộp thuế nhưng ông B, bà T đề nghị UBND huyện S cấp theo đúng diện tích đất hợp pháp, không có đất dôi dư. Do đó năm 2015 UBND huyện S cấp mới GCNQSDĐ cho ông B, bà T diện tích 80m^2 hiện là thửa số 34, tờ bản đồ số 14.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2021, Hội đồng định giá đã kết luận: Đất ở 200m^2 (2.000.000đ/m^2); đất trồng cây lâu năm 151,7m^2 (80.000đ/m^2); Tổng giá trị công trình tài sản trên đất là 286.679.000đ (Nhà xây trên đất năm 1993 diện tích 40,7m^2 là 81.467.000đ)

Tại phiên tòa:

Các đương sự trong vụ án đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

Luật sư Vũ Thị M vắng mặt, gửi bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có nội dung như sau: Về quan hệ hôn nhân, bà L xác định đến nay tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên nhất trí ly hôn. Về quan hệ con chung, ông K và bà L có 02 con chung là Bùi Tuyết D1, sinh năm 1987 và Bùi

Ánh D2, sinh ngày 07/7/2004; con lớn đã xây dựng gia đình, con nhỏ đang ở với bà L; khi ly hôn bà L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Ánh D2 đến khi trưởng thành, yêu cầu ông K cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng tiền nuôi con. Ngoài ra từ khi sinh hai con đến nay, ông K ở nước ngoài không gửi tiền về nuôi con cùng bà L nên bà L yêu cầu ông K phải thanh toán một lần cho bà L tiền nuôi con lớn trong 15 năm, con nhỏ trong 17 năm, trung bình 12.000.000đ/năm/con, tổng là 384.000.000đ. Về quan hệ tài sản chung: Thứ nhất, diện tích 200m^2 đất ở, 151,7m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa 410 tờ bản đồ số 6 thôn Đ, xã N, huyện S và nhà ống hai gian xây năm 1993 là tài sản chung của ông K và bà L, bà L là người có công sức nhiều hơn trong việc xây dựng tài sản chung nên đề nghị phân chia tài sản theo tỷ lệ bà L 70%, ông K 30% và giao cho bà L được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật. Thứ hai, bà L xác định thu nhập của ông K từ tháng 01/1999 đến tháng 7/2003, từ tháng 5/2004 đến tháng 12/2012, từ tháng 3/2013 đến tháng 6/2020, mỗi tháng 1.000 USD, tổng là 5.359.000.000đ là tài sản chung vợ chồng; bà L đề nghị được hưởng ½ thu nhập này. Thứ ba: Hàng tháng ông K có gửi tiền về cho bố mẹ đẻ ông K mua đất, xây nhà tại số 625 đường P, khu N, thị trấn S, huyện S; khi bố mẹ ông K xây nhà thì bà L có tham gia lao động, trông nom, chuyển gạch ngói, đóng cọc, tiêu tre nên bà L yêu cầu được trích trả công sức 500.000.000đ.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông K và bà L được ly hôn. Về quan hệ con chung: Giao cháu Bùi Ánh D2 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng đến khi cháu D2 đủ 18 tuổi; thời gian ông K ở nước ngoài không gửi tiền về cho bà L nuôi con nên chấp nhận một phần yêu cầu của bà L, buộc ông K có trách nhiệm trả cho bà L tiền nuôi dưỡng con lớn trong 15 năm, con nhỏ trong 16 năm 10 tháng, trung bình mỗi tháng khoảng 800.000đ, tổng là 305.600.000đ. Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung của ông K, bà L gồm thửa đất 410 (200m^2 đất ở và 151,7m^2 đất trồng cây lâu năm) và nhà xây trên đất năm 1993, diện tích 40,7m^2; xác định vợ chồng có công sức ngang nhau nên chia cho mỗi người ½ giá trị tài sản chung bằng 246.801.500đ; giao toàn bộ hiện vật là nhà đất cho bà L quản lý, sử dụng và bà L có trách nhiệm trả giá trị cho ông K bằng tiền 246.801.500đ; không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia thu nhập của ông K khi ông K lao động ở nước ngoài; không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc trích trả công sức đóng góp vào nhà đất tại số 625 P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương. Về án phí:

Ông K phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con; ông K và bà L phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch tính trên giá trị tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn trong đó nguyên đơn đang ở nước ngoài, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà L nhiều lần có đơn đề nghị Tòa án xem xét hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của ông K. Căn cứ vào quy định của BLTTDS, yêu cầu này của bà L không thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Tòa án đã chuyển đơn của bà L đến Công an tỉnh Hải Dương giải quyết theo thẩm quyền. Bà L trình bày Công an tỉnh đã trả lời đơn, bà không yêu cầu giải quyết nội dung này nữa.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tống đạt Quyết định xét xử, Giấy triệu tập và các quyết định, thông báo khác của Tòa án nhưng vắng mặt. Tuy nhiên các đương sự đã có lời khai thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt những người này là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà L trình bày ông bà được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S năm 1984 nhưng đều không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc. Theo kết quả xác minh thì UBND xã N không còn lưu giữ sổ sách kết hôn từ trước năm 1992 nên không có tài liệu thể hiện việc kết hôn của ông K và bà L. Mặc dù không có căn cứ xác định ông K, bà L đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nhưng theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án vẫn thụ lý yêu cầu ly hôn của ông K đồng thời giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự thì từ khi kết hôn năm 1984, đa phần ông K ở nước ngoài, vợ chồng có ít thời gian chung sống cùng nhau và đến nay ông K định cư tại Cộng hòa Séc, không có ý định về Việt Nam đoàn tụ vợ

chồng. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà L không hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng nhau về tình cảm, đã ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông K và bà L đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, ông K yêu cầu ly hôn và bà L đồng ý. Vì vậy cần chấp nhận cho ông K ly hôn bà L là phù hợp với quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Tuyết D1, sinh ngày 20/11/1987 và Bùi Ánh D2, sinh ngày 07/7/2004. Con chung Bùi Ánh D2 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không phải giải quyết. Con chung Bùi Tuyết D1 hiện đang ở với bà L, có nguyện vọng được ở với mẹ; bà L và ông K đều có quan điểm giao con cho bà L nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, căn cứ vào điều kiện của ông K, bà L, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung thì cần giao cháu Bùi Ánh D2 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và buộc ông K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng, từ tháng 6/2021 cho đến khi cháu Ánh Dương đủ 18 tuổi.

Đối với việc bà L yêu cầu ông K trả cho bà L tiền nuôi 02 con thì thấy: Bà L trình bày ông K ở nước ngoài không gửi tiền về cho bà nuôi con, có năm chỉ gửi 100 USD (đô la Mỹ) là tiền quà bánh. Ông K cũng trình bày bản thân lao động ở nước ngoài thu nhập thấp, chỉ đủ sinh hoạt phí, không có tiền gửi về Việt Nam. Theo quy định thì cha mẹ có nghĩa vụ ngang nhau, cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Ông K ở nước ngoài nhiều năm không gửi tiền về cho bà L nuôi con chung nên nay bà L yêu cầu ông K trả tiền nuôi dưỡng các con là có cơ sở. Căn cứ quy định của pháp luật và đánh giá thời gian ông K ở nước ngoài, chấp nhận một phần yêu cầu của bà L, buộc ông K có trách nhiệm trả cho bà L tiền nuôi dưỡng con lớn trong 15 năm, con nhỏ trong 16 năm 11 tháng, trung bình mỗi tháng 800.000đ, tổng là 306.400.000đ.

[4] Về tài sản chung:

+ Nhà đất tại thửa 410 tờ bản đồ số 6 ở thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương: Ông K, bà L xác định nguồn gốc đất do bố mẹ ông K (là ông B, bà T) cho vợ chồng Khuôn – Ly và được ông B, bà T xác nhận là đúng; trên đất có nhà ống hai gian phía trước do vợ chồng xây năm 1993, diện tích 40,7m^2. Ngoài ra trên đất còn có công trình phụ phía sau, sân, tường bao do bà L tự xây năm 2010, thời điểm này ông K ở nước ngoài, không gửi tiền về Việt Nam cho bà L. Do đó xác định tài sản chung của vợ chồng K - L bao gồm thửa đất 410 (gồm 200m^2 đất ở và 151,7m^2 đất trồng cây lâu năm) và nhà xây trên đất năm 1993 diện tích 40,7m^2, các tài sản khác trên đất là tài sản của riêng bà L. Căn cứ vào kết quả định giá, tính tổng giá trị tài sản chung là 200m^2 x 2.000.000đ/m^2 + 151,7m2 x 80.000đ/m^2 + 81.467.000đ = 493.603.000đ. Mặc dù nhà đất chủ yếu do bà L tôn tạo, trông nom, quản lý vì ông K ở nước ngoài nhưng đất có nguồn

gốc của bố mẹ đẻ ông K cho vợ chồng nên xác định vợ chồng K – L có công sức ngang nhau trong khối tài sản chung. Vì vậy chia cho ông K, bà L mỗi người ½ giá trị tài sản chung là 246.801.500đ. Ông K, bà L đều có nguyện vọng được hưởng hiện vật là nhà đất nhưng thấy rằng bà L và các con đã sinh sống ổn định trên đất nhiều năm, ngoài tài sản chung vợ chồng, bà L còn tạo lập một số tài sản riêng trên đất, còn ông K trình bày sẽ định cư ở nước ngoài, không về Việt Nam sinh sống. Do đó cần giao toàn bộ hiện vật là nhà đất cho bà L sở hữu, sử dụng và bà L có trách nhiệm trả ½ giá trị tài sản chung vợ chồng cho ông K bằng tiền là 246.801.500đ.

+ Thu nhập của ông K khi lao động ở nước ngoài: Bà L xác định trong khoảng thời gian từ tháng 01/1999 đến tháng 7/2003, từ tháng 5/2004 đến tháng 12/2012, từ tháng 3/2013 đến tháng 6/2020, thu nhập của ông K là 1.000USD/tháng x 23.000VNĐ/USD x 233 tháng = 5.359.000.000VNĐ. Bà L cho rằng khoản thu nhập này là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu được hưởng một nửa. Tuy nhiên ông K trình bày lao động ở nước ngoài thu nhập thấp, chỉ đủ tiền nhà và sinh hoạt, nhiều năm nay do sức khỏe yếu nên ông chỉ hưởng trợ cấp thất nghiệp. Bà L cũng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh về thu nhập của ông K nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này.

+ Về yêu cầu công sức đối với nhà đất của ông B, bà T (bố mẹ đẻ ông K) tại số 625 đường P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương: Bà L trình bày nhà đất này là tiền do ông K gửi về cho ông B, bà T mua đất, xây nhà, quá trình xây dựng bà L có tham gia chuyển gạch, đóng cọc, tiêu tre và trông nom nên yêu cầu ông B, bà T trả công sức cho bà L là 500.000.000đ. Tuy nhiên lời khai của ông B, bà T phù hợp với kết quả xác minh tại UBND thị trấn S, huyện S về nguồn gốc đất là do ông B, bà T mua của ông Trần Văn Đ năm 1995 bằng nguồn tiền của vợ chồng ông bà tiết kiệm nhiều năm và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng B – T. Ông B, bà T và ông K đều xác định nhà đất này là tài sản của vợ chồng B – T, vợ chồng K – L không đóng góp tài sản, công sức gì và không đồng ý yêu cầu này của bà L. Bà L cung cấp cho Tòa án lá thư với nội dung ông K nói có một số tiền gửi về làm vốn, nhờ bố mẹ mua đất, làm nhà để ổn định cuộc sống về sau đồng thời trình bày hàng tháng ông K gửi tiền về cho bố mẹ đẻ ông K qua bưu điện Hà Nội, mỗi tháng 1.000-2.000USD để mua đất xây nhà. Tuy nhiên ông B, bà T xác định chưa từng nhận được bức thư nào hay số tiền nào từ ông K như bà L cung cấp. Bà L cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày cũng như yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu về công sức của bà L.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Căn cứ vào Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 BLTTDS: Ông K, bà L mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài

sản bằng 4.500.000đ x ½ = 2.250.000đ. Do bà L đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này nên ông K có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 2.250.000đ.

- Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản; bà L phải chịu án phí chia tài sản theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn K, xử cho ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị L ly hôn.

2. Về quan hệ con chung:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn K, giao con chung Bùi Ánh D2 sinh ngày 07/7/2004, hiện đang ở với bà Vũ Thị L cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Bùi Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng mỗi tháng) tiền nuôi con từ tháng 6/2021 đến khi con chung Bùi Ánh D2 đủ 18 tuổi.

Ông Bùi Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị L, buộc ông Bùi Văn K trả cho bà L tiền nuôi con Bùi Tuyết D1 và Bùi Ánh D2 tổng số tiền là **306.400.000đ** *(Ba trăm không sáu triệu bốn trăm nghìn đồng)*.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị L.

- Xác định tài sản chung của ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị L bao gồm quyền sử dụng diện tích 357,1m^2 đất tại thửa số 410 tờ bản đồ số 6 ở thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương và 01 nhà trên đất diện tích 40,7m^2. Tổng giá trị tài sản chung là 493.603.000đ *(Bốn trăm chín mươi ba triệu sáu trăm không ba nghìn đồng)*.

- Về giá trị: Chia cho ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung bằng **246.801.500đ** *(Hai trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm không một nghìn năm trăm đồng)*.

- Về hiện vật: Giao cho bà Vũ Thị L quyền quản lý, sử dụng diện tích 357,1m^2 đất tại thửa số 410 tờ bản đồ số 6 ở thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Hải

Dương và quyền sở hữu 01 nhà trên đất diện tích 40,7m^2 (có sơ đồ kèm theo). Bà Vũ Thị L có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản chung cho ông Bùi Văn K là **246.801.500đ** *(Hai trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm không một nghìn năm trăm đồng)*.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị L về việc buộc ông Bùi Văn B và bà Trần Thị Tiêu phải trả cho bà L 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) công sức đóng góp vào nhà đất tại số 625 đường P, khu N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị L mỗi người phải chịu 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông K có trách nhiệm trả cho bà L số tiền **2.250.000đ** *(Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

5.2. Về án phí:

- Ông Bùi Văn K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, 12.340.000đ (Mười hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản; đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông Bùi Văn K đã nộp (do bà Vũ Thị Huyền nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2018/0000798 ngày 13/02/2020; ông K còn phải nộp **12.640.000đ** *(Mười hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng)* tiền án phí.

- Bà Vũ Thị L phải chịu 12.340.000đ (Mười hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản; đối trừ với 56.789.000đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng bà L đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2018/0002778 ngày 06/7/2020, hoàn trả bà L **44.449.000đ** *(Bốn mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng)*.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Vũ Thị Yến